



PHỤ LỤC

STT	Tên tài liệu	Loại tài liệu	Đơn vị quản lý
1	Quy định về quản lý và sử dụng tài liệu	Quy định	Phòng Tài liệu và Thông tin
2	Quy định về quản lý và sử dụng tài liệu	Quy định	Phòng Tài liệu và Thông tin
3	Quy định về quản lý và sử dụng tài liệu	Quy định	Phòng Tài liệu và Thông tin
4	Quy định về quản lý và sử dụng tài liệu	Quy định	Phòng Tài liệu và Thông tin
5	Quy định về quản lý và sử dụng tài liệu	Quy định	Phòng Tài liệu và Thông tin
6	Quy định về quản lý và sử dụng tài liệu	Quy định	Phòng Tài liệu và Thông tin
7	Quy định về quản lý và sử dụng tài liệu	Quy định	Phòng Tài liệu và Thông tin
8	Quy định về quản lý và sử dụng tài liệu	Quy định	Phòng Tài liệu và Thông tin
9	Quy định về quản lý và sử dụng tài liệu	Quy định	Phòng Tài liệu và Thông tin
10	Quy định về quản lý và sử dụng tài liệu	Quy định	Phòng Tài liệu và Thông tin

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026
(Kèm theo Thông báo số 261/TB-UBND ngày 05/6/2026 của UBND phường Phú Lợi)
(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp 1/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	BKN phương	ĐU	UBMTQT	VP HĐND-UBND	Phòng KT, HT và DT	Phòng VHXH	TTPVHHC	Trường MN Đoàn Thị Liên	Trường MN Hoa Phượng	Trường MN Sen Hồng	Trường MN Vành Khuyên	Trường MN Tuổi Ngọc	Trường TH Phú Hòa 1	Trường TH Phú Hòa 2	Trường TH Phú Hòa 3	Trường TH Phú Lợi	Trường TH Phú Lợi 2	Trường TH Hiệp Thành	Trường THCS Phú Hòa	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	Trạm y tế	TTCUDV
1	2	3	4=5+6+...+25+26	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		-																						
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	720,497.47	720,497.47	113,052.00	18,392.00	7,700.00	72,947.00	16,928.00	145,814.47	4,881.00	15,361.00	12,431.00	6,217.00	6,666.00	13,111.00	29,556.00	25,346.00	26,492.00	28,266.00	25,918.00	28,070.00	46,703.00	46,893.00	21,647.00	8,106.00
I	Nguồn ngân sách trong nước		-																						
1	Chi quản lý hành chính	129,566.86	129,566.86	2,267.00	18,392.00	7,700.00	72,897.00	8,170.00	15,259.86	4,881.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	31,711.00	31,711.00		7,693.00	3,743.00	10,121.00	4,214.00	3,454.00	2,486.00															
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	97,855.86	97,855.86	2,267.00	10,699.00																				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	520.00	520.00	-	-	-	-	-	520.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		-																						
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		-																						
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	520.00	520.00	-	-	-	-	-	520.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	520.00	520.00						520.00																
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số		-																						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	426,200.00	426,200.00	110,540.00	-	-	-	-	4,630.00	-	15,361.00	12,431.00	6,217.00	6,666.00	13,111.00	29,556.00	25,346.00	26,492.00	28,266.00	25,918.00	28,070.00	46,703.00	46,893.00	-	-
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	159,796.00	159,796.00								7,976.00	6,588.00	3,348.00	3,499.00	6,587.00	15,575.00	13,279.00	13,509.00	14,705.00	13,346.00	14,600.00	22,819.00	23,965.00		
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	266,404.00	266,404.00	110,540.00					4,630.00		7,385.00	5,843.00	2,869.00	3,167.00	6,524.00	13,981.00	12,067.00	12,983.00	13,561.00	12,572.00	13,470.00	23,884.00	22,928.00		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	68,450.00	68,450.00	-	-	-	-	1,706.00	45,097.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21,647.00
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	11,628.00	11,628.00																						11,628.00
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	56,822.00	56,822.00					1,706.00	45,097.00																10,019.00
5	Chi bảo đảm xã hội	79,184.00	79,184.00	245.00	-	-	50.00	788.00	78,101.00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ		-																						

[illegible]